

GRADE 7 – UNIT 1: HOBBIES (Những sở thích)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	belong to	thuộc về	<i>bì lon tu</i>
2.	benefit	lợi ích	<i>bé ni phit</i>
3.	bug	con bọ	<i>bất</i>
4.	cardboard	bìa các tông	<i>khá bo</i>
5.	dollhouse	nhà búp bê	<i>đon hâu x</i>
6.	gardening	làm vườn	<i>gá đân ninh</i>
7.	glue	keo dán/ hồ	<i>glu</i>
8.	horse riding	cưỡi ngựa	<i>hót x rai đing</i>
9.	insect	côn trùng	<i>ín xet</i>
10.	jogging	đi/ chạy bộ thư giãn	<i>giót ginh</i>
11.	making models	làm mô hình	<i>mấy khinh mó đô</i>
12.	maturity	sự trưởng thành	<i>mờ chú ơ rơ ti</i>
13.	patient	kiên nhẫn	<i>pấy sân</i>
14.	popular	được nhiều người ưa thích	<i>pó piu lơ</i>
15.	responsibility	sự chịu trách nhiệm	<i>rì xpon xơ bí lơ ti</i>
16.	set	(mặt trời) lặn	<i>xet</i>
17.	stress	sự căng thẳng	<i>xtrét x</i>
18.	take on	nhận thêm	<i>thây on</i>
19.	unusual	khác thường	<i>ần dú giu ô</i>
20.	valuable	quý giá	<i>vá liu ơ bô</i>
21.	yoga	yoga, Du-già	<i>dấu gơ</i>

GRADE 7 – UNIT 2: HEALTHY LIVING
(Cuộc sống lành mạnh)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	acne	mụn trứng cá	<i>ác ni</i>
2.	affect	tác động, ảnh hưởng đến	<i>ờ phét</i>
3.	avoid	tránh	<i>ờ vói</i>
4.	chapped	bị nứt nẻ, hiện tượng nứt nẻ trên da	<i>chap</i>
5.	dim	lờ mờ, không đủ sáng	<i>đim</i>
6.	disease	bệnh	<i>đi zi</i>
7.	eye drops	thuốc nhỏ mắt	<i>ái đrop</i>
8.	fat	mỡ	<i>phat</i>
9.	fit	gọn gàng, cân đối	<i>phit</i>
10.	health	sức khỏe	<i>heo</i>
11.	healthy	khỏe mạnh, lành mạnh	<i>héo thi</i>
12.	indoors	trong nhà	<i>in đó</i>
13.	lip balm	son dưỡng môi	<i>lip bam</i>
14.	pimple	mụn	<i>pím pô</i>
15.	pop	nặn (mụn)	<i>pop</i>
16.	protein	chất đạm	<i>prấu tin</i>
17.	skin condition	tình trạng da	<i>xkin khờn đí sân</i>

18.	soybean	đậu nành	<i>xói bin</i>
19.	sunburn	sự cháy nắng	<i>xấn bơn</i>
20.	tofu	đậu phụ	<i>tấu phu</i>
21.	virus	(con) vi rút	<i>vái rột x</i>
22.	vitamin	vitamin, sinh tố	<i>ví tơ min</i>

Ngữ pháp: SIMPLE SENTENCE (câu đơn)

S = Subject (<i>xấp chệt</i>):	chủ ngữ
V = Verb (<i>vót</i>):	động từ
O = Object (<i>óp chệt</i>):	tân ngữ, túc từ
adv = adverb (<i>at vót</i>):	trạng từ

- Câu đơn là câu chỉ có 1 chủ từ & 1 động từ.

VD: I read (*Tôi đọc*)

S V

- Một số câu đơn cũng có 1 túc từ và trạng từ

VD: I read science books (*Tôi đọc sách khoa học*)

S V O

I read a science books every weekend. (*Tôi đọc sách khoa học mỗi cuối tuần.*)

S V O adv

GRADE 7 – UNIT 3: COMMUNITY SERVICE
(Hoạt động phục vụ cộng đồng)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	board game	(n) trò chơi trên bàn cờ	<i>bo gâ y m</i>
2.	clean-up activity	(l) hoạt động dọn rửa	<i>clin ấ p ac tí vi tí</i>
3.	collect	(v) thu thập, sưu tầm	<i>khờ lét</i>
4.	community	(n) cộng đồng	<i>khờ múu nơ tí</i>
5.	community service	(n) dịch vụ cộng đồng	<i>khờ múu nơ tí xớ vệt x</i>
6.	develop	(n) phát triển	<i>đi vé lợp</i>
7.	donate	(v) cho, tặng	<i>đầu nấy t</i>
8.	elderly	(adj) lớn tuổi, cao tuổi	<i>éo đơ lí</i>
9.	exchange	(v) trao đổi	<i>ít x chây</i>
10.	flooded	(adj) bị lũ lụt	<i>flăt đệt</i>
11.	homeless	(adj) vô gia cư, không có gia đình	<i>hấu m lợp x</i>
12.	mountainous	(adj) vùng núi	<i>máo tơ nợp x</i>
13.	nursing	(n) chăm sóc, điều dưỡng	<i>nớ xinh</i>
14.	nursing home	(n) viện dưỡng lão	<i>nớ xinh hâu m</i>
15.	orphanage	(n) trại trẻ mồ côi	<i>ó phơ nệt</i>

16.	plant	(v) trồng cây	<i>plan</i>
17.	proud	(adj) tự hào	<i>prao</i>
18.	provide	(v) cung cấp	<i>prờ vái</i>
19.	rural area	(l) vùng nông thôn	<i>rú rô é ơ ri ơ</i>
20.	skill	(n) kĩ năng	<i>xkiu</i>
21.	teenager	(n) thanh thiếu niên	<i>tí nây chơ</i>
22.	volunteer	(v, n) tình nguyện viên	<i>vo lơn tíá</i>

SIMPLE PAST (*xim pô pátx* - **THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN**)

Thì quá khứ đơn diễn tả việc xảy ra và kết thúc ở quá khứ, có thời gian xác định. VD: *Khi tôi còn nhỏ, tôi đã rất nghịch ngợm*

Từ nhận biết: Khi thấy câu có các trạng từ (adverb) sau thì ta chia thì QK đơn:

- **yesterday** (*dét x tơ đây-hôm qua*),
- **last night** (*lát x nai-tối qua*),
- **last week** (*lát x quíc-tuần rồi*),
- **in 1998** (*vào năm 1998*),
- **when I was a child** (*quen ai quơ zờ chai-khi tôi còn nhỏ*),
- **from 1990 to 2001** (*từ năm 1990 tới 2001*),
- **for 2 days** (*pho tu đây x-trong 2 ngày*),
- **4 weeks ago** (*pho quíc ở gâu-4 tuần trước*),
- **a long time ago** (*ờ lon thai ở gâu-một thời gian dài lúc trước*)...

❶ Động từ BE (thì, là, ở):

Affirmative (Câu khẳng định) (ở phước mơ ti)	I /He/ She/ It/ số ít We/ You/ They/ số nhiều	was (quơ z).... were (quơ r) ...
Negative (Câu phủ định) (nê gơ ti)	I /He/ She/ It/ số ít We/ You/ They/ số nhiều	wasn't (quơ giần).... weren't (quơ rần)...
Question (Câu hỏi/ngghi vấn) (khoét x chơn)	Was he/ she/ it/ số ít ? Were you/ they/ số nhiều ? (I /we → you)	

VD: ✱ I was (be) at home **yesterday** (Tôi đã ở nhà hôm qua)

✱ We weren't (not be) at home **yesterday** (Chúng tôi đã không ở nhà hôm qua)

✱ Were you (be) at home **yesterday?** (Bạn đã ở nhà hôm qua phải không?) ☺ Yes, I was / ☹ No, I wasn't

❷ ĐT thường:

Affirmative (Câu khẳng định) (ở phước mơ ti)	S + V _{2/ed} + O
Negative (Câu phủ định) (nê gơ ti)	S + didn't (đít đờn t) + V + O
Question (Câu hỏi/ngghi vấn) (khoét x chơn)	Did (đít) + S + V + O?

VD: ✱ He watched (watch) TV yesterday (Anh ấy đã xem ti vi hôm qua)

✱ He didn't watch (not watch) TV yesterday (Anh ấy đã không xem ti vi hôm qua)

✱ Did he watch (watch) TV yesterday? (Anh ấy đã xem ti vi hôm qua phải không?)

☺ Yes, he did / ☹ No, he didn't

③ CÁCH PHÁT ÂM ĐỘNG TỪ THÊM "ED":

/id/	/t/	/d/
Động từ có âm trước "ed" là "t, d". VD: need <u>ed</u> (nít đ <u>it</u>) want <u>ed</u> (quón t <u>it</u>) add <u>ed</u> (át đ <u>it</u>) wait <u>ed</u> (quấy t <u>it</u>)	Động từ có âm trước "ed" là "ch, p, f, s, k, t, sh" (chính phủ fát sách không thêm share). VD: ask <u>ed</u> (át x <u>t</u>) laugh <u>ed</u> (láp t <u>t</u>) help <u>ed</u> (heo t <u>t</u>) push <u>ed</u> (pút s <u>t</u>) dress <u>ed</u> (đrét x <u>t</u>)	Động từ có âm trước "ed" là các âm còn lại.VD: enjoy <u>ed</u> (ìn chơi đ <u>đ</u>) save <u>d</u> (xây đ <u>đ</u>) arrive <u>d</u> (ờ rai đ <u>đ</u>)

GRADE 7 – UNIT 4: MUSIC AND ARTS
(Âm nhạc và nghệ thuật)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	anthem	(n) bài quốc ca	<i>án thơ m</i>
2.	character	(n) nhân vật (trong phim, truyện ...)	<i>khá rớt tơ</i>
3.	compose	(v) soạn, biên soạn	<i>khờ m pấu z</i>
4.	composer	(n) nhà soạn nhạc, nhạc sĩ	<i>khờ m pấu giơ</i>
5.	concert	(n) buổi hoà nhạc	<i>khón xợt</i>
6.	control	(v) điều khiển	<i>khờ n trâu</i>
7.	country music	(n) nhạc đồng quê	<i>khấn tri mứ zít</i>
8.	exhibition	(n) cuộc triển lãm	<i>ệt xi bí sân</i>
9.	folk music	(n) nhạc dân gian, nhạc truyền thống	<i>phâu mứ zít</i>
10.	gallery	(n) phòng triển lãm tranh	<i>gá lơ ri</i>
11.	muscial instrument	(n) nhạc cụ	<i>mứ zi khô ín trơ mơn</i>
12.	originate	(v) bắt nguồn, xuất phát từ	<i>ơ rí chi nây</i>
13.	perform	(v) biểu diễn, trình diễn	<i>pờ phóm</i>
14.	performance	(n) sự trình diễn, tiết mục biểu diễn, buổi biểu diễn	<i>pờ phóm mơn x</i>
15.	photography	(n) nhiếp ảnh	<i>phơ tó gơ phi</i>
16.	portrait	(n) bức chân dung	<i>pó trâu</i>

17.	prefer	(v) thích hơn	<i>pri phơ</i>
18.	puppet	(n) con rối	<i>pấp pịt</i>
19.	sculpture	(n) sự điêu khắc, tác phẩm điêu khắc	<i>xkhấp chơ</i>
20.	water puppetry	(n) múa rối nước	<i>quó tơ pấp pịt tri</i>

NGỮ PHÁP: SO SÁNH

1. So sánh bằng: $S_1 + \text{be} + \text{as} + \text{tính từ} + \text{as} + S_2$

✳ I am **taller than** my brother (Tôi cao hơn em trai của tôi)

→ My brother is **not as tall as** I (Em trai của tôi không cao bằng tôi)

✳ This camera is **cheaper than** I thought (Cái máy chụp hình này thì rẻ hơn tôi đã nghĩ)

→ That camera is **not as expensive as** I thought (Cái máy chụp hình này thì không mắc tiền hơn tôi đã nghĩ)

2. Different from (đáp phơ rơn – khác với)

✳ My house is old. Your house is new (Nhà của tôi thì cũ. Nhà của bạn thì

mới) → My house is **different from** your house (Nhà của tôi thì khác nhà của bạn)

3. Like (lai – như là)

✳ This picture is **like** the one I saw at the art museum (Bức tranh này thì giống như là bức tranh mà tôi đã thấy ở viện bảo tàng mỹ thuật)

GRADE 7 – UNIT 5: FOOD AND DRINK
(Thức ăn và nước uống)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	beef	(n) thịt bò	<i>bíp</i>
2.	butter	(n) bơ	<i>bớt tơ</i>
3.	dish	(n) món ăn	<i>đít s</i>
4.	eel	(n) con lươn	<i>iu</i>
5.	flour	(n) bột	<i>fláo ơ</i>
6.	fried	(adj) chiên, rán	<i>frai</i>
7.	green tea	(n) chè xanh, trà xanh	<i>grin tí</i>
8.	ingredient	(n) nguyên liệu nấu ăn	<i>in grí đi ơn</i>
9.	juice	(n) nước ép	<i>chu x</i>
10.	lemonade	(n) nước chanh	<i>le mơ nấy</i>
11.	mineral water	(n) nước khoáng	<i>mí nơ rô quá tơ</i>
12.	noodles	(n) mì, mì sợi, phở	<i>nú đô</i>
13.	omelette	(n) trứng tráng	<i>óm lợt</i>
14.	onion	(n) củ hành tây	<i>á nhờn</i>
15.	pancake	(n) bánh kếp	<i>pán khô</i>
16.	pepper	(n) hạt tiêu	<i>pé pơ</i>
17.	pie	(n) bánh nướng	<i>pai</i>
18.	pork	(n) thịt lợn	<i>pót</i>
19.	recipe	(n) công thức làm món ăn	<i>ré xi pi</i>
20.	roast	(adj) quay, nướng	<i>râu xt</i>
21.	salt	(n) muối	<i>xót</i>
22.	sauce	(n) nước chấm, nước sốt	<i>xo x</i>

23.	shrimp	(n) con tôm	<i>srin</i>
24.	soup	(n) xúp, canh, cháo	<i>xúp</i>
25.	spring roll	(n) chả giò	<i>xprin râu</i>
26.	tablespoon	(n) muỗng canh	<i>thấy bô xpun</i>
27.	teaspoon	(n) muỗng cà phê	<i>tí xpun</i>
28.	toast	(n) bánh mì nướng	<i>tâu xt</i>

NGỮ PHÁP: SOME (một ít, một vài), A LOT OF = LOTS OF (nhiều)

1. **Some (xâm – một ít, một vài), lots of = a lot of (nhiều):** dùng để nói về số lượng của danh từ đếm được và không đếm được.

VD: ♦ I need **some apples** : tôi cần một ít táo
 ♦ There's **some water** in the bottle: có một ít nước trong chai
 ♦ She likes coffee with **a lot of / lots of sugar**: cô ấy thích cà phê có nhiều đường
 ♦ There are **a lot of / lots of people** in the room: có nhiều người trong căn phòng

2. **Để hỏi số lượng** [**How many + danh từ đếm được**
ta dùng] **How much + danh từ không đếm được**

VD: ♦ **How many apples** do you need? : bạn cần bao nhiêu trái táo?
 ♦ **How much water** is there in the bottle? : có bao nhiêu nước trong chai?

3. **Any: bất cứ cái nào, chút nào:** dùng trong câu phủ định và câu hỏi

VD: ♦ I don't have **any** books. (Tôi không có quyển sách nào cả)
 ♦ Do you have **any** coffee? (Bạn còn chút cafe nào không?)

GRADE 7 – UNIT 6: A VISIT TO A SCHOOL
(1 chuyến tham quan đến 1 trường học)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	celebrate	(v) kỉ niệm, tổ chức	<i>xé li brây</i>
2.	entrance exam	(n) kì thi đầu vào	<i>én trôn x ịt giam</i>
3.	equipment	(n) đồ dùng, thiết bị	<i>i khuýp mơn</i>
4.	extra	(adj) thêm	<i>ét xtrơ</i>
5.	facility	(n) thiết bị, tiện nghi	<i>phơ xí lơ ti</i>
6.	gifted	(adj) năng khiếu	<i>gíp tít</i>
7.	laboratory	(n) phòng thí nghiệm	<i>lờ bó rơ ti</i>
8.	lower secondary school	trường cấp 2	<i>lầu ơ xé khơn đri xcun</i>
9.	midterm	(adj) giữa học kì	<i>mít tớm</i>
10.	outdoor	(adj) ngoài trời	<i>áo đo</i>
11.	private	(adj) riêng tư	<i>prái vọt</i>
12.	projector	(n) máy chiếu	<i>prờ chét tơ</i>
13.	resource	(n) tài nguyên	<i>rì xó x</i>
14.	royal	(adj) có tính hoàng gia	<i>rói ô</i>
15.	service	(n) dịch vụ	<i>xớ vi x</i>
16.	share	(v) chia sẻ	<i>se ơ</i>
17.	talented	(adj) tài năng	<i>tá lơn tít</i>
18.	well-known	(adj) nổi tiếng	<i>queo nấu</i>

NGỮ PHÁP

GIỚI TỪ IN, ON, AT

Chỉ thời gian

IN	ON	AT
1. Buổi trong ngày: in the morning, in the afternoon 2. Tháng: in June 3. Năm: in 2022, in June 2022 4. Mùa: in the spring	1. Thứ trong tuần: on Monday 2. Ngày + Tháng: on January 18 th 3. Dịp lễ: on Christmas Day/ the weekend/ my birthday	1. Giờ: at 6 o'clock 2. Thời gian ngắn, cụ thể: at noon (vào giữa trưa), at night (vào buổi tối), at midnight (vào giữa đêm), at break time (vào giờ giải lao)

Chỉ nơi chốn

IN	ON	AT
Địa điểm rộng lớn 1. Đất nước: in Viet nam 2. Thành phố: in the city, in the country 3. In the playground, the classroom	1. Đường phố: on the street, on Nguyen Trai street 2. Phương hướng: on the left/ right/ corner... 3. On the board/ the wall/ the second floor	Cụ thể, chi tiết: 1. Địa chỉ: at 734 Oxford street 2. at home/ work/ school

IN năm, IN tháng, IN mùa
IN sáng, chiều, tối,
ngày cho ON vào
Đêm, trưa, giờ, phút tính sao
Thêm AT đằng trước thế nào cũng xong